

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP CHO VẤN ĐỀ DI CƯ Ở TỈNH HẬU GIANG

Nguyễn Quốc Nghi¹, Ngô Thanh Thủy¹ và Huỳnh Trường Huy¹

ABSTRACT

The study aims to give an understanding of a situation of migration in Hau Giang province, more specifically: the determinants of a decision to migrate, impacts of migration of family, and proposed solutions to improve the migrant's living. This research has been performed based on the survey of 100 observations from Hau Giang province through the stratified sampling method. The study used descriptive statistics, crosstabulation, and logistic analysis to analyze the data in order to achieve the objectives of this study. The findings of the study indicated that in spite of negative facts, the migration in Hau Giang province had many positive facts that need to improve. Simultaneously, some proposed solutions to migrated families are made regarding to look for a better environment of migration.

Keywords: migration, decision to migrate, impacts of migration

Title: Situation and solution to migration in Hau Giang province

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm giải quyết các mục tiêu: (1) Phân tích thực trạng di cư lao động ở tỉnh Hậu Giang; (2) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định di cư; và (3) Đề xuất giải pháp phát huy mặt tích cực cho vấn đề di cư ở tỉnh Hậu Giang. Nguồn số liệu được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm 100 mẫu số liệu sơ cấp được thu thập bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện kết hợp với chọn mẫu tỷ lệ và số liệu thứ cấp được thu thập từ các sở ban ngành của tỉnh Hậu Giang. Phương pháp thống kê mô tả, phân tích bảng chéo kết hợp với phương pháp phân tích logistic được sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, bên cạnh những mặt tiêu cực vấn đề di cư ở tỉnh Hậu Giang còn có nhiều mặt tích cực rất cần được phát huy. Nếu có những chủ trương, chính sách hợp lý sẽ làm giảm sự di cư tự phát và phát huy hiệu quả của vấn đề di cư chủ động, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế của địa phương.

Từ khóa: Di cư, quyết định di cư, tác động của di cư

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Tiến trình công nghiệp hóa, đô thị hóa ngày càng tăng cùng với sự chênh lệch khá lớn giữa nông thôn và thành thị đã tạo ra một lực hút cho lực lượng lao động nông thôn di cư đến những đô thị, nơi có nhiều việc làm với mức thu nhập ổn định. Hiện tại, hòa vào dòng dịch chuyển lao động của cả nước, đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có số lao động di cư đứng hàng thứ hai chỉ sau khu vực Bắc Trung Bộ². Nếu tính riêng ĐBSCL thì Hậu Giang là một tỉnh tuy mới chia tách nhưng lại có tỉ lệ dịch chuyển lao động cao nhất khu vực. Trong thời gian gần đây, vấn đề di cư ở tỉnh Hậu Giang càng thêm “nóng” chủ yếu là do sức hút của các tỉnh/thành phố có nhiều khu công nghiệp chẳng hạn như: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương,

¹ Trường Đại học Cần Thơ

² Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999, Tổng cục Thống Kê, xem thêm tại www.gso.gov.vn

Đồng Nai,... Bên cạnh những tác động tiêu cực thì di cư tự phát cũng mang lại những lợi ích nhất định cho bản thân người di cư, gia đình và xã hội. Xuất phát từ thực tế trên, nhóm nghiên cứu tiến hành phỏng vấn 100 lao động di cư nhằm mô tả thực trạng di cư của lao động ở tỉnh Hậu Giang từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm hạn chế những mặt tiêu cực và giảm tỷ lệ di cư tự phát, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế của địa phương.

2 PHƯƠNG TIỆN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu chung của nghiên cứu là phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp phát huy tính tích cực của di cư lao động ở tỉnh Hậu Giang. Để đạt được mục tiêu này, các mục tiêu cụ thể gồm: (1) Phân tích thực trạng di cư của lao động ở tỉnh Hậu Giang; (2) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định di cư lao động của hộ và (3) Đề xuất một số giải pháp phát huy tính tích cực của di cư lao động ở tỉnh Hậu Giang.

2.2 Phương pháp thu thập số liệu

➤ **Số liệu thứ cấp:** Nhóm nghiên cứu thu thập từ các nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hậu Giang, các báo cáo về dân số-lao động của tỉnh Hậu Giang và một số nghiên cứu có liên quan đến vấn đề di cư.

➤ **Số liệu sơ cấp:** Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện kết hợp với chọn mẫu tỷ lệ được sử dụng để chọn mẫu nghiên cứu. Cỡ mẫu được xác định là 100, bao gồm: 70 mẫu lao động di cư đến những tỉnh khác ở khu vực ĐBSCL và Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM), 30 mẫu phỏng vấn không di cư. Đối tượng phỏng vấn là những hộ gia đình có hộ khẩu thường trú tại Hậu Giang.

2.3 Phương pháp phân tích số liệu

Đối với mục tiêu (1): Phương pháp thống kê mô tả (phân tích tần số, so sánh...) và phân tích Cross –Tab (phân tích bảng chéo) được sử dụng để mô tả thực trạng di cư lao động ở tỉnh Hậu Giang.

Đối với mục tiêu (2): Sử dụng phương pháp phân tích logistic để xác định các yếu tố quan trọng dẫn đến quyết định di cư lao động của hộ gia đình ở Hậu Giang.

Đối với mục tiêu (3): Dựa vào kết quả phân tích số liệu sơ cấp, cộng với các thông tin do chính hộ gia đình có thành viên di cư cung cấp, tổng hợp với các tài liệu liên quan làm căn cứ nhằm xác định những thuận lợi cũng như khó khăn trong quá trình di cư. Đồng thời qua đó, đề xuất ra những giải pháp nhằm khai thác những yếu tố tích cực của vấn đề di cư.

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1 Thực trạng di cư lao động ở tỉnh Hậu Giang

➤ **Số lao động di cư của hộ:** Số lao động dịch chuyển chịu ảnh hưởng rất lớn từ nội lực của từng hộ như: số người trong độ tuổi lao động, số người còn đi học, diện tích đất sản xuất... Theo kết quả nghiên cứu thấy, số hộ có 1 đến 2 người lao động

dịch chuyên chiếm 76%, số hộ có 3 đến 4 lao động dịch chuyên chiếm 19%, còn lại 5% hộ có 5 đến 6 người di cư. Điều này phù hợp với số người trong độ tuổi lao động bình quân 4 người/hộ. Trong số những người di cư, tỉ lệ nam di cư (56%) nhiều hơn nữ di cư (44%). Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, tỉ lệ nữ di cư ngày càng tăng và số lượng nữ chuyên đến các khu công nghiệp ngày càng nhiều hơn do xu hướng các khu công nghiệp cần nhiều lao động nữ.

➤ **Nơi đến của lao động di cư:** Xu hướng di cư của lao động là chọn những nơi có tiềm năng phát triển cao và có thể cải thiện được thu nhập hiện tại. Thực tế, trong số những nơi mà lao động di cư đang làm việc và sinh sống thì có tới 83% là ngoài vùng ĐBSCL: TPHCM, Bình Dương, Đồng Nai, ... và nơi mà lao động chọn đi cư nhiều nhất là TPHCM và Bình Dương chiếm 66% trong tổng số những nơi đi. Khi được hỏi nguyên nhân thì phần lớn người di cư cho rằng ở những nơi đó dễ kiếm việc làm và thu nhập cũng cao hơn những nơi khác; còn lại trong vùng chỉ chiếm 17%. Thực trạng này cho thấy các tỉnh trong khu vực ĐBSCL chưa thu hút được nhiều lao động. Hệ quả là TPHCM đất chật người đông, thừa người thiếu việc trong khi các tỉnh lân cận đang thiếu nguồn lao động trầm trọng.

➤ **Số năm lao động dịch chuyên:** Thời gian di cư của lao động thể hiện tầm quan trọng và lợi ích của việc di cư, đồng thời cũng cho biết tình hình lao động, việc làm và xu hướng phát triển tương lai ở nơi đến như thế nào. Hơn nữa, khi nghiên cứu về số năm di cư của lao động cũng cho biết hiện tượng di cư ở Hậu Giang bắt đầu từ bao lâu? Qua khảo sát cho thấy, trong thời gian gần đây, số người di cư ngày càng nhiều. Cụ thể, số người di cư dưới 2 năm chiếm tỉ lệ cao nhất (40%), kế đến là từ 2 đến 4 năm chiếm 32%, chiếm tỉ lệ thấp nhất là nhóm người di cư trên 8 năm. Điều này cho thấy thực trạng dịch chuyên lao động ở Hậu Giang đã có từ rất lâu nhưng từ 4 năm trở lại đây mới phát triển mạnh.

➤ **Độ tuổi của lao động di cư:** Độ tuổi cũng là yếu tố rất quan trọng ảnh hưởng đến quyết định di cư. Lao động càng trẻ càng có sức khỏe và có thể làm được nhiều công việc nên tỷ lệ di cư thường tập trung nhiều vào nhóm tuổi từ 20 đến 29. Số người di cư trong độ tuổi 21-30 chiếm tỉ lệ rất cao (66%), một phần nguyên nhân là do lao động còn trẻ và chưa lập gia đình, chưa chịu nhiều sự ràng buộc và có nhu cầu tìm việc để tạo thu nhập tự lo cho bản thân, kể đến nhóm tuổi từ 15 đến 20 chỉ chiếm 23%, trong khi nhóm tuổi từ 30 đến 40 chỉ chiếm 7% và nhóm trên 40 tuổi chỉ chiếm 4%.

➤ **Số lần di cư của lao động:** Theo các nghiên cứu trước đây về di cư cho biết khi người lao động càng trẻ, họ sẽ càng năng động, vì thế xu hướng “nhảy việc” càng cao. Nhưng trong trường hợp nghiên cứu này thì khác, phần lớn người lao động chỉ di cư một lần chiếm tỷ lệ rất cao (90%), kể đến là hai lần với 7,0%. Ngoài ra số lao động di cư trên 2 lần chiếm tỉ lệ rất thấp (3,0%). Điều này có thể được lý giải, phần lớn người lao động di cư không có nhiều nguồn thông tin về việc làm khi di cư mà chủ yếu là do người thân giới thiệu, nên khi làm được việc làm thì họ thường không có ý định thay đổi vì sợ dẫn đến thất nghiệp.

➤ **Chi phí liên quan đến di cư:** Chi phí liên quan đến di cư chính là số tiền mà người di cư phải bỏ ra để hoàn thành thủ tục trước khi đi. Do đó, nó sẽ ảnh hưởng nghịch chiều với quyết định di cư. Chi phí liên quan đến di cư trong

nghiên cứu này được xem xét thông qua chi phí học nghề, khám sức khỏe, hồ sơ, đi lại, thủ tục hành chính... Nhìn chung, tổng chi phí mà người di cư phải bỏ ra không nhiều. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hầu hết người di cư tốn rất ít chi phí xin việc do họ có người quen giới thiệu, làm cho người quen hoặc phụ giúp những công việc đơn giản như giúp việc nhà, phụ bán quán cơm, quán nước, bán tạp hóa, lao công... không có hợp đồng nên không phải tốn chi phí xin việc cũng như khám sức khỏe. Người di cư phải chi một khoản phí dưới 100.000 đồng chiếm 34%, từ 200.000 đến 400.000 đồng chiếm 13%, trong đó phần lớn là do họ chịu chi phí khám sức khỏe và chi phí đi lại làm thủ tục. Tỷ lệ người lao động phải chi từ 400.000 đến 4.000.000 đồng chiếm rất ít (4%). Đây là nhóm lao động ngoài những chi phí nêu trên họ còn chi thêm phí để học nghề như: thợ may, thợ làm tóc, tài xế...

► **Công việc của lao động di cư:** Công việc của lao động di cư phần nhiều được quyết định bởi trình độ học vấn. Khi trình độ học vấn càng cao thì người lao động càng có nhiều cơ hội lựa chọn ngành nghề ưa thích. Trình độ học vấn của người di cư ở tỉnh Hậu Giang chủ yếu tập trung ở cấp hai (57,14%) nên họ chủ yếu chỉ làm công nhân (44,3%) và những công việc giản đơn (chiếm tỉ trọng 37%), một phần cũng do nhu cầu tuyển dụng nhiều lao động giản đơn và công nhân ở các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chỉ cần trình độ 9/12. Trong khi nhân viên bán hàng và chuyên viên có bằng cấp chiếm tỉ trọng rất thấp tương ứng 5,7% và 1,4%. Tuy nhiên, vẫn còn một nhóm người di cư khác tham gia vào các công việc như: bán hàng rong, bồi bàn, bảo vệ chiếm tỉ trọng 11,4%, do đây là những công việc không cần trình độ, dễ làm mà thu nhập lại khá.

3.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định di cư lao động của hộ

Để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định di cư của lao động ở tỉnh Hậu Giang, mô hình logistic được sử dụng như sau:

$$M_{ij} = f(H, L, I, R, K)$$

Trong đó:

M_{ij} : là hàm xác suất quyết định di cư của hộ, là một biến giả nhận hai giá trị 1 và 0 (1 = quyết định di cư và 0 = quyết định không di cư)

H: là số người trong độ tuổi lao động (người) là số thành viên trong từng hộ gia đình tính từ 18 tuổi đến 55 tuổi đối với nữ và 60 tuổi đối với nam.

L: là diện tích sản xuất ($1.000m^2$) là diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình.

I: là thu nhập hàng năm (triệu đồng) là tổng thu nhập bình quân trong một năm cho từng hộ gia đình.

R: là biến giả cho biết có ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp: đất, nước, khí hậu... theo những thông tin của các hộ gia đình ở Hậu Giang cung cấp, nhận hai giá trị 1 và 0 (1= có ảnh hưởng bởi điều kiện tự nhiên và 0= ngược lại).

K: là biến giả cho biết thực trạng thiếu việc làm ở địa phương do không có cơ sở sản xuất, khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp... theo những thông tin của các hộ gia đình cung cấp, nhận hai giá trị 1 và 0 (1 = thiếu việc làm và 0 = ngược lại).

Bảng 1: Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định di cư

Biến giải thích	Hệ số	Sai số chuẩn	Hệ số chênh	95% khoảng tin cậy của Exp(B)	
	(B)	(S.E)	(Exp(B))	Thấp nhất	Cao nhất
Hằng số	-7.12 ^{***}	2.54	0.01	-	-
Số người trong tuổi lao động	1.61 ^{***}	0.59	4.99	1.573	15.815
Điều kiện tự nhiên	-3.86 ^{**}	1.89	0.02	0.001	0.896
Thu nhập của hộ	-0.09 [*]	0.05	0.92	0.837	1.003
Diện tích đất sản xuất	0.29 [*]	0.17	1.34	0.945	1.896
Thiếu việc làm ở địa phương	5.31 ^{***}	1.24	202.05	17.733	2302.09

Ghi chú: $n=100$, $-2\text{Log likelihood} = 30.005$, $R^2 = 0.602\%$, Nagelkerke $R^2 = 0.854\%$

***, **, * tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 1% ; 5 % và 10%

Giá trị $R^2=0,602$, chứng tỏ các biến độc lập trong mô hình có tác dụng giải thích 60,2% quyết định di cư của lao động di cư, còn 39,8% quyết định di cư do các yếu tố khác chưa đưa vào mô hình. Bên cạnh đó, ta có Sig = 0.00, nếu chọn mức ý nghĩa $\alpha = 1\%$ thì $1 > 0$. Kết luận bác bỏ giả thuyết $H_0: \beta_1=\beta_2=\beta_3=\beta_4=\beta_5=0$. Cho thấy có ít nhất một biến độc lập trong mô hình có tác dụng giải thích cho quyết định di cư. Như vậy mô hình có ý nghĩa.

Bảng 2: Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến

Biến giải thích	t	Collinearity Statistics	
		Tolerance	VIF
Hằng số	0.425	-	-
Số người trong tuổi lao động	3.363	0.705	1.418
Điều kiện tự nhiên	-2.348	0.835	1.197
Thu nhập của hộ	-1.302	0.387	2.586
Diện tích đất sản xuất	2.960	0.403	2.482
Thiếu việc làm ở địa phương	10.738	0.768	1.303

Kết quả phân tích cho thấy, VIF của 5 biến độc lập đưa vào mô hình: số người trong độ tuổi lao động, điều kiện tự nhiên, thu nhập của hộ, diện tích đất sản xuất, thiếu việc làm ở địa phương đều nhỏ hơn 10 rất nhiều. Vì thế, không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình. Như vậy mô hình có ý nghĩa. Kết quả phân tích còn cho thấy 5 biến độc lập đưa vào mô hình đều có ý nghĩa về mặt thống kê. Trong đó:

Số người trong độ tuổi lao động: Theo kết quả nghiên cứu của (Yaohui Zhao, 1999) cho thấy số người trong độ tuổi lao động có quan hệ tỉ lệ thuận với xác suất di cư. Cụ thể là số người trong độ tuổi lao động của hộ gia đình ở Suchuan -Trung Quốc tăng một người thì xác suất di cư tăng 0.70 lần. Kết quả nghiên cứu này cũng cho kết quả tương tự. Cụ thể, số người trong độ tuổi lao động của hộ gia đình ở tỉnh Hậu Giang tăng một người thì xác suất di cư tăng 1,61 lần. Bên cạnh đó, hệ số chênh giữa hai nhóm đối tượng này là 4,99. Tuy nhiên, có một ít khác biệt về con số kết quả là do sự khác biệt về vùng miền và đặc tính dân tộc.

Bên cạnh đó, thu nhập của hộ cũng có ảnh hưởng nghịch chiều đến quyết định di cư. Cụ thể, khi thu nhập tăng lên 1 triệu thì xác suất di cư sẽ giảm tương ứng 0.09 và hệ số chênh giữa hai nhóm đối tượng này là 0.92. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của (Huỳnh Trường Huy, 2008). Khi

nghiên cứu về quyết định di cư của dân tộc Khome ở Trà Vinh, tác giả cũng cho thấy sự tác động nghịch chiều giữa thu nhập và xác suất di cư, cụ thể là khi thu nhập tăng lên một triệu thì xác suất di cư giảm 0.15 lần và hệ số chênh giữa hai nhóm đối tượng này là 0.86. Từ đây cho thấy, biến thu nhập của hộ rất quan trọng đối với quyết định di cư của lao động. Thực tế cũng cho thấy, khi thu nhập cao gia đình có của ăn của để thì người lao động thường có xu hướng ở lại địa phương cho gần gũi gia đình.

Diện tích đất sản xuất có tác động cùng chiều với xác suất di cư, tức là diện tích đất sản xuất tăng 1000m² thì xác suất di cư tăng tương ứng 0.29. Điều này trái ngược hoàn toàn với kết quả nghiên cứu của (Huỳnh Trường Huy, 2008). Tác giả cho rằng khi diện tích đất sản xuất tăng 1000m² sẽ làm giảm xác suất di cư 0.15 lần. Giải thích cho sự khác biệt này là do hộ gia đình ở Hậu Giang có nhiều người trong độ tuổi lao động đặc biệt là nữ, không phụ giúp nhiều cho công việc ruộng vườn nên phần lớn lao động nữ quyết định di cư để tìm việc làm tạo thu nhập cho bản thân và phụ giúp gia đình.

Yếu tố của điều kiện tự nhiên cũng có tác động nghịch chiều với xác suất di cư. Cụ thể là khu vực nào có điều kiện tự nhiên thuận lợi sẽ có xác suất di cư giảm 3.86 lần so với khu vực không có điều kiện tự nhiên thuận lợi. Điều này dễ dàng nhận biết khi phần lớn các hộ gia đình đều sống phụ thuộc vào hoạt động sản xuất nông nghiệp mà hiện nhiên hoạt động sản xuất nông nghiệp lại chịu ảnh hưởng rất lớn bởi điều kiện tự nhiên. Khi điều kiện tự nhiên thuận lợi, giá định các yếu tố khác không đổi thì năng suất và thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp sẽ tăng cao hơn. Khi đó, người lao động sẽ đảm bảo được cuộc sống đầy đủ thì không nhất thiết phải di cư.

Yếu tố thiếu việc làm ở địa phương có tác động cùng chiều với xác suất di cư. Cụ thể là khi địa phương thiếu việc làm thì người lao động địa phương phải di cư tìm kiếm việc làm để nuôi sống bản thân và phụ giúp gia đình. Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Hậu Giang có rất ít các khu công nghiệp và tiểu công nghiệp vì thế chưa tạo được sự thu hút và giữ chân lao động địa phương, tất yếu nhiều lao động phải di cư sang các địa phương khác, đặc biệt là các địa phương có nhiều khu công nghiệp để tìm việc làm.

3.3 Những tác động của lao động di cư đối với các đối tượng liên quan

3.3.1 Đối với địa phương

➤ **Đóng góp cho địa phương thông qua số tiền của lao động di cư gửi về cho gia đình:** Tác động của di cư lao động đối với địa phương được nhận thức ở nhiều phương diện. Về mặt tích cực, trước tiên là khoản tiền mà họ gửi về gia đình nhằm tạo ra cầu tiêu dùng lớn cho địa phương, đồng thời giúp cho địa phương giảm tỷ lệ hộ nghèo, gián tiếp giúp địa phương giảm bớt tệ nạn xã hội do nghèo đói gây ra. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hầu hết những người di cư đều gửi tiền về gia đình. Số tiền gửi của từng người mặc dù khác nhau do mỗi người có nội lực và hoàn cảnh khác nhau như: trình độ học vấn, nơi đến, công việc tham gia và thâm niên. Nhưng số tiền đó dù ít dù nhiều cũng phần nào giải quyết được nhu cầu cần thiết cho gia đình. Số người gửi tiền về nhà dưới 4 triệu/năm chiếm tỉ lệ cao nhất (55,7%) do phần lớn người di cư không có trình độ vì thế họ phải thực hiện các

công việc giản đơn nên thu nhập không cao. Số lao động gửi tiền về nhà từ khoảng 4 đến 8 triệu/năm chiếm 15%, số tiền gửi về càng nhiều thì chiếm tỉ lệ càng thấp, thấp nhất là nhóm lao động gửi về trên 12 triệu/năm. Đây là nhóm đối tượng có gia đình rất khó khăn, không có đất sản xuất, cha mẹ bệnh tật, phải cố gắng sống tiết kiệm gửi tiền về phụng dưỡng cha mẹ.

➤ **Thiếu lao động khi vào mùa vụ:** Lao động di cư có những đóng góp tích cực cho hộ gia đình, cho địa phương, điều này không thể phủ nhận. Tuy nhiên, cũng tồn tại những tiêu cực nhất định. Dù một hoặc nhiều lao động di cư cũng làm cho “sự cân bằng lao động” vốn có của hộ trước đây bị ảnh hưởng. Hơn nữa, quá trình di cư từ khu vực nông thôn ra thành thị hay từ địa phương này sang địa phương khác sẽ làm giảm đi lực lượng lao động của địa phương dẫn đến tình trạng khan hiếm lao động trong thời điểm thu hoạch. Sự di cư tự phát dẫn đến tình trạng thiếu lao động khi vào mùa vụ, vì thế nông hộ phải thuê mướn thêm lao động. Và khi thuê mướn như thế, sẽ dẫn đến việc xuất hiện dòng di cư tạm thời của những người chuyên làm thuê trong nông nghiệp mà chủ yếu là cắt lúa mướn từ những địa phương khác đến, gây mất trật tự và rất khó quản lý.

➤ **Cơ cấu lao động bị thay đổi:** Theo quan điểm của lãnh đạo địa phương thì tác động tiêu cực của di cư được diễn hình thông qua thực trạng di cư tự phát khó quản lý như hiện nay “Nhà nhà di cư, người người di cư”, xã nào cũng có lực lượng lao động trẻ đi “thành phố” tìm việc, chỉ còn người già, phụ nữ trung tuổi chăm lo việc đồng áng. Đây cũng là hình ảnh chung của nhiều địa phương, khiến gia tăng tình trạng “già hoá” và “trẻ hoá”, thiếu nhân lực, gây khó khăn cho sự phát triển toàn diện của địa phương. Một tác động tiêu cực không thể không đề cập đó là văn hóa, truyền thống địa phương bị mai một một ít nhiều.

3.3.2 Đối với lao động di cư

Tất nhiên việc di cư sẽ có ảnh hưởng trực tiếp đến lao động. Trước tiên và quan trọng nhất là thu nhập. Có đến 97% lao động di cư cho rằng thu nhập tăng hơn trước khi di cư. Còn 3% người di cư cho rằng có thu nhập giảm, do chưa tìm được việc làm ổn định. Yếu tố quan trọng tiếp theo là có cơ hội học tập, nâng cao tay nghề và phát triển sự nghiệp. Để sống được trong môi trường đi làm xa, người di cư phải có khả năng thích nghi, điều đó dẫn đến sự thay đổi nhất định trong đời sống của họ. Qua nghiên cứu cho thấy, 72% người lao động có sự tiến bộ trong cách suy nghĩ, ăn nói, biết lo cho gia đình, đối xử với mọi người thân thiện và lịch sự. Tuy nhiên, vẫn còn 20% lao động không có sự thay đổi và 8% có sự thay đổi tiêu cực: nhuộm tóc, hút thuốc, hành vi côn đồ... Tuy nhiên, những người lao động này đã thay đổi khi được cán bộ địa phương giáo huấn.

3.4 Một số đề xuất cho vấn đề di cư tự phát ở tỉnh Hậu Giang

Những kết quả nghiên cứu trên cho ta thấy, người di cư có nhiều đóng góp cho bản thân, gia đình và xã hội. Sự đóng góp đó càng có ý nghĩa khi được di cư theo kế hoạch và có sự tính toán chuẩn bị trước. Tuy nhiên, sự di cư được phân tích trong đề tài này chủ yếu là do di cư tự phát tức là người di cư trước thấy công việc và thu nhập cũng khá sẽ dẫn dắt thêm người thân di cư theo, từ đó cán bộ địa phương không thể quản lý được lực lượng lao động hiện đang có tại địa bàn và

những công việc mà họ tham gia để có những chính sách can thiệp hay hỗ trợ kịp thời. Chính vì vậy, nhóm nghiên cứu đề xuất một số giải pháp sau:

➤ **Công nghiệp hóa, đô thị hóa nông thôn**

Kinh tế ở tỉnh Hậu Giang chủ yếu phụ thuộc vào nông nghiệp với hơn 80% dân số tập trung ở nông thôn. Nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến quyết định di cư của người dân là do thiếu việc làm ở địa phương, bên cạnh đó hiện tượng nhiễm phèn, nhiễm mặn ngày càng nặng làm cho hiệu quả sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng rất nhiều, cũng góp phần làm tăng tỷ lệ di cư. Do đó, để hạn chế tình trạng di cư tự phát, địa phương thì cần phải đẩy mạnh phát triển kinh tế địa phương, rút ngắn khoảng cách thành thị với nông thôn giúp cho người dân “ly nông bất ly hương”. Giải pháp được đưa ra là công nghiệp hoá, đô thị hóa ngay tại địa phương. Tăng cường đầu tư phát triển nông thôn. Điển hình như đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nâng cấp cầu đường, hoàn thiện hệ thống giao thông, thu hút và tạo điều kiện cho các công ty trong và ngoài nước đầu tư nhằm tạo việc làm và rút ngắn khoảng cách giữa thành thị và nông thôn góp phần thu hút lao động có trình độ ở lại phát triển quê nhà.

➤ **Hỗ trợ, giải quyết việc làm ở địa phương**

Kết quả nghiên cứu thực tế cho thấy, những hộ không di cư phần lớn là hộ nghèo nhưng không thể đi làm xa vì có người già và trẻ em cần chăm sóc. Để giúp những hộ này vừa có thêm thu nhập vừa có thể chăm sóc người thân, chính quyền địa phương cần phát triển thêm ngành nghề phi nông nghiệp. Điển hình như phát triển các làng nghề truyền thống, đặc biệt là các làng nghề có lợi thế của địa phương như: đan lát, đan lục bình. Do đặc điểm Hậu Giang là miền sông nước nên nguồn nguyên liệu rất dồi dào. Hơn nữa, nghề đan lát các mặt hàng thủ công mỹ nghệ tiện lợi và phù hợp với điều kiện của nhiều người dân nông thôn, vì không đòi hỏi vốn liếng đầu tư nhiều và có thể tận dụng thời gian rảnh rỗi trong ngày để tạo thêm thu nhập. Vì thế, chính quyền địa phương cần mở nhiều lớp dạy nghề cho lao động nông thôn và mở rộng mô hình này trong toàn tỉnh. Tuy nhiên, điều quan trọng nhất là phải tìm kiếm thị trường tiêu thụ nhằm tạo công việc ổn định và phát triển “Làng mỹ nghệ” nổi tiếng của tỉnh.

Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Hậu Giang vốn có nhiều tiềm năng du lịch nhưng hầu như chưa được khai thác hiệu quả. Vì thế, chính quyền địa phương cần thúc đẩy phát triển du lịch sinh thái, du lịch miệt vườn cũng là một cách tạo việc làm cho người dân. Khi du lịch phát triển sẽ kéo theo nhiều hoạt động phi nông nghiệp phát triển tạo ra nhiều việc làm cho người dân địa phương.

➤ **Đẩy mạnh công tác giáo dục, đào tạo nghề và giới thiệu việc làm**

Những khó khăn mà lao động di cư ở tỉnh Hậu Giang đang gặp phải đó là: trình độ học vấn thấp, chưa được quan tâm đào tạo nghề và khó tiếp cận được với những thông tin việc làm. Giải pháp để khắc phục vấn đề này là:

✓ Thứ nhất, cần phải chăm lo công tác đào tạo giáo dục hoặc bổ túc văn hóa cho học sinh phổ thông: kiến thức, văn hóa, đạo đức, sự tự lập,... quan tâm công tác hướng nghiệp cho học sinh ngay khi còn ngồi trên ghế nhà trường để cho

học sinh lựa chọn những ngành nghề phù hợp với năng lực học tập và điều kiện gia đình.

✓ Thứ hai, cần quan tâm đào tạo nghề cho lao động trước khi họ di cư bằng cách thu thập danh sách những lao động chưa có việc làm, nắm bắt nhu cầu lao động trên thị trường, mở những lớp đào tạo nghề phù hợp, miễn phí cho lao động các ngành nghề điển hình như: may mặc, sửa xe,... Tạo điều kiện và động viên họ tham gia khóa học. Đồng thời các trường học, các trung tâm dạy nghề cần đầu tư trang thiết bị hiện đại tạo điều kiện cho lao động có cơ hội thực hành trực tiếp trên máy móc, thiết bị để họ có thể nâng cao tay nghề ngay khi học, đáp ứng được nhu cầu mới của thị trường lao động. Bên cạnh đó, cần liên kết với các công ty có nhu cầu lao động, để đảm bảo việc làm cho lao động sau khi hoàn thành khóa học. Đồng thời, tổ chức cả các hoạt động đào tạo và cung ứng lao động cho các công ty xuất khẩu lao động. Song song đó, địa phương cần thường xuyên liên kết với các công ty, doanh nghiệp trên địa bàn tổ chức Hội chợ việc làm, sàn giao dịch việc làm để làm cầu nối giữa người lao động và người sử dụng lao động trực tiếp gặp gỡ, tiếp xúc, giao lưu, nắm bắt thông tin, nhu cầu về lao động việc làm, tuyển dụng, thông qua đó đáp ứng nhu cầu tuyển lao động của các doanh nghiệp, giúp người lao động tìm được việc làm, định hướng học nghề, thúc đẩy sự phát triển của thị trường lao động địa phương.

✓ Ngoài ra, hầu hết lao động di cư ở tỉnh Hậu Giang đều tìm kiếm việc làm thông qua người thân trong gia đình, họ hàng, bạn bè còn các nguồn thông tin khác thì rất hạn chế. Điều này gây ra những bất lợi nhất định cho người lao động về những cơ hội việc làm hiện có. Vì vậy, việc cung cấp thông tin việc làm cho người lao động là rất cần thiết, vừa giúp họ nắm bắt được những công việc phù hợp, vừa hạn chế được nguồn thông tin sai sự thật. Giải pháp được đề xuất là chính quyền địa phương cần tăng cường và thường xuyên cung cấp thông tin việc làm, thị trường lao động thông qua nhiều phương tiện thông tin đại chúng, nhiều hình thức khác nhau để người dân có những thông tin cần thiết và sự chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai tốt hơn.

4 KẾT LUẬN

Qua phân tích thực trạng di cư lao động ở tỉnh Hậu Giang cho ta những thông tin quan trọng về tình hình di cư của hộ ở địa bàn nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến quyết định di cư, có thể kể đến như: số người trong độ tuổi lao động, điều kiện tự nhiên, thu nhập của hộ, diện tích sản xuất và thiếu việc làm ở địa phương. Những tác động của lao động di cư đối với địa phương và bản thân người di cư là khá lớn. Bên cạnh những mặt tích cực của quá trình di cư tự phát, chúng ta còn nhận thấy nhiều mặt tích cực mà nó đem lại. Nếu các cơ quan ban ngành hữu quan có những kế hoạch, chương trình hành động hợp lý cho vấn đề di cư sẽ làm giảm bớt các tác động của di cư tự phát và làm tăng hiệu quả của di cư chủ động. Một số giải pháp cho vấn đề di cư ở tỉnh Hậu Giang được nhóm nghiên cứu đề xuất với kỳ vọng chính quyền địa phương sẽ xem xét và áp dụng trong thời gian tới nhằm phát huy tác hiệu quả cho vấn đề di cư của địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ADB (2007), Thị trường lao động nông thôn và vấn đề di cư, Nâng cao hiệu quả thị trường cho người nghèo.
- Cù Chi Lợi (2005), Rural to urban migration in Vietnam, Institute of Developing Economies, JETRO. Có thể xem online tại www.ide.go.jp
- Derek Byerlee (1974), Rural-urban migration in Africa: Theory, policy and research implications. International Migration Review
- Yaohui Zhao (1999), Leaving the countryside: Rural to urban migration decision in China.
- Tổng cục thống kê, (2007), Điều tra biến động dân số và KHHGD: những kết quả chủ yếu. Có thể xem tại www.gso.gov.vn